

Số: 1108/POS-TCKT

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, BRVT.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email: duyyenttn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2024 tại đường dẫn: <https://pos.ptsc.com.vn>

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HCNS, ND (02).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2 năm 2024

Người được ủy quyền công bố thông tin



Tiền Đức Cường
Trưởng phòng Hành chính Nhân sự

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.630.170.860.373	1.392.465.123.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		565.020.096.738	272.005.551.650
1. Tiền	111	V.01	318.020.096.738	232.005.551.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		247.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	426.660.000.000	599.680.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		426.660.000.000	599.680.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569.178.169.350	466.893.802.092
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		429.795.365.214	361.182.839.209
2. Trả trước cho người bán	132		16.374.474.076	7.945.991.112
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	142.032.160.702	115.878.268.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19.023.830.642)	(18.113.296.685)
IV. Hàng tồn kho	140		51.092.156.426	40.526.426.277
1. Hàng tồn kho	141	V.04	55.768.500.001	45.202.769.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.676.343.575)	(4.676.343.575)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.220.437.859	13.359.343.831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.243.057.523	1.453.353.271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.499.180.472	11.427.790.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478.199.864	478.199.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		197.683.864.491	172.572.461.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.005.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2.005.000.000	5.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		125.926.129.659	131.315.933.539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	124.633.937.822	130.308.817.834
<i>Nguyên giá</i>	222		1.016.929.080.386	1.001.539.007.777
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(892.295.142.564)	(871.230.189.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.292.191.837	1.007.115.705
<i>Nguyên giá</i>	228		20.146.273.000	19.662.945.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(18.854.081.163)	(18.655.829.295)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.456.545.893	13.921.523.488
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.456.545.893	13.921.523.488
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.296.188.939	27.330.004.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.864.565.247	15.489.339.065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	10.431.623.692	11.840.665.685
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.827.854.724.864	1.565.037.585.627

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.022.999.140.454	796.247.982.922
I. Nợ ngắn hạn	310		973.695.050.725	750.527.350.088
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		405.275.550.520	324.310.154.944
3. Người mua trả tiền trước	313		36.414.089.952	31.054.773.405
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.454.969.741	14.068.537.076
5. Phải trả người lao động	315		27.093.754.487	53.301.956.997
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	429.713.554.541	274.741.485.218
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.091.875.000	2.091.875.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	43.552.821.773	37.417.222.771
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		630.988.628	7.676.198.594
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.467.446.083	5.865.146.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		49.304.089.729	45.720.632.834
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		49.080.089.729	45.447.332.834
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		224.000.000	273.300.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		804.855.584.410	768.789.602.705
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	804.855.584.410	768.789.602.705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.112.620.175	60.046.638.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.766.638.470	7.480.134.701
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.345.981.705	52.566.503.769
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.827.854.724.864	1.565.037.585.627

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc

Vũ Đình Cao Sơn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Quý II				Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	573.973.193.589	374.624.843.138	996.928.309.941	733.126.157.883
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		573.973.193.589	374.624.843.138	996.928.309.941	733.126.157.883
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	554.382.406.362	365.387.640.703	948.729.147.016	715.619.951.846
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.590.787.227	9.237.202.435	48.199.162.925	17.506.206.037
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.722.190.935	13.656.326.405	27.621.922.089	22.290.204.602
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	851.153.003	(1.057.212.793)	1.542.933.470	1.368.747.787
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					
8 Chi phí bán hàng	24		344.493.192	465.018.162	384.047.785	910.050.277
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.005.646.197	4.885.154.705	14.033.930.358	10.634.945.030
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22) -(24+25)}	30		21.111.685.770	18.600.568.766	59.860.173.401	26.882.667.545



Ph

CHỈ TIÊU

		Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
11 Thu nhập khác	31	7.120.589.974	223	7.271.121.974	4.770.223
12 Chi phí khác	32	23.555.524		238.595.587	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	7.097.034.450	223	7.032.526.387	4.770.223
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28.208.720.220	18.600.568.989	66.892.699.788	26.887.437.768
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.30	4.247.678.945	3.482.712.007	12.137.676.090	5.562.327.223
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.30	1.409.041.993	250.124.695	1.409.041.993	(163.769.871)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	<u>22.551.999.282</u>	<u>14.867.732.287</u>	<u>53.345.981.705</u>	<u>21.488.880.416</u>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>440</u>	<u>264</u>	<u>1085</u>	<u>321</u>
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	<u>440</u>	<u>264</u>	<u>1085</u>	<u>321</u>

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Vũ Đình Cao Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.892.699.788	26.887.437.768
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.263.204.489	14.250.379.552
- Các khoản dự phòng	03	(2.501.919.114)	1.077.758.667
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.884.289.848)	(63.244.743)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.293.516.521)	(17.512.732.222)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.476.178.794	24.639.599.022
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(110.935.713.524)	251.952.569.773
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.565.730.149)	10.799.867.193
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	221.672.581.862	25.362.552.636
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	835.069.566	(7.650.988.256)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.642.666.184)	(3.261.538.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.125.450.000)	(8.012.697.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	150.714.270.365	293.829.365.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(51.893.110.462)	(34.402.167.449)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(209.380.000.000)	(388.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	382.400.000.000	134.430.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.618.118.165	17.284.362.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	140.745.007.703	(271.187.804.580)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.600.000)	(46.900.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(29.600.000)</i>	<i>(46.900.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	291.429.678.068	22.594.660.511
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	272.005.551.650	227.665.743.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.584.867.020	205.020.170
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	565.020.096.738	250.465.424.457

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

**Vũ Đình Cao Sơn**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 là 622 người (tại ngày 31/12/2023 là 595 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mô sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Bh

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2024 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	147.117.781	147.154.627
Tiền gửi ngân hàng (*)	317.872.978.957	231.858.397.023
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	<u>247.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
Cộng	<u>565.020.096.738</u>	<u>272.005.551.650</u>

(*): Tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 8.689.850,85 Đô la Mỹ và 2.975.460,69 Euro (và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.077.148,52 Đô la Mỹ và 1.539.205,17 Euro).

(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 từ 2,5%/năm đến 4,0%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,3%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2024 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	426.660.000.000	599.680.000.000
Cộng	<u>426.660.000.000</u>	<u>599.680.000.000</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,4%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,6%/năm đến 7,5%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	354.769.886.641	205.813.519.812
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	75.025.478.573	155.369.319.397
Cộng	<u>429.795.365.214</u>	<u>361.182.839.209</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu trích trước	124.575.046.156	89.016.729.265
Phần lãi tiền gửi dự thu	5.588.894.685	9.913.496.329
Phải thu nội bộ từ Tcty	7.751.495.736	10.815.602.789
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.415.267.500	5.390.497.500
Tạm ứng	701.456.625	270.469.018
Phải thu Quyết toán bảo hiểm sà lan		471.473.555
Cộng	<u>142.032.160.702</u>	<u>115.878.268.456</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.944.156.714	8.254.550.836
Công cụ, dụng cụ	10.949.114.943	15.788.091.551
Chi phí SX, KD dở dang	37.875.228.344	21.160.127.465
Cộng	<u>55.768.500.001</u>	<u>45.202.769.852</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2024 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ III						
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	203.195.769.961	661.401.231.907	23.735.129.190	63.647.043.963	1.001.539.007.777
- Mua trong năm		14.047.130.082		1.184.630.000	158.312.527	15.390.072.609
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	217.242.900.043	661.401.231.907	24.919.759.190	63.805.356.490	1.016.929.080.386
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (quý)	42.527.655.731	144.828.909.502	654.294.936.151	22.261.163.673	7.317.524.886	871.230.189.943
- Khấu hao trong năm	293.598.586	11.363.989.967	955.376.682	486.212.358	7.965.775.028	21.064.952.621
- Giảm do thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	42.821.254.317	156.192.899.469	655.250.312.833	22.747.376.031	15.283.299.914	892.295.142.564
Giá trị còn lại của TSCĐ III						
- Tại ngày đầu năm (quý)	7.032.177.025	58.366.860.459	7.106.295.756	1.473.965.517	56.329.519.077	130.308.817.834
- Tại ngày cuối năm (quý)	6.738.578.439	61.050.000.574	6.150.919.074	2.172.383.159	48.522.056.576	124.633.937.822

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm				19.662.945.000		9.662.945.000
- Tăng trong năm				483.328.000		483.328.000
- Giảm trong năm						
Số dư cuối năm				20.146.273.000		20.146.273.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				18.655.829.295		18.655.829.295
- Khấu hao trong năm				198.251.868		198.251.868
- Giảm khác trong năm						
Số dư cuối năm				18.854.081.163		18.854.081.163
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm				1.007.115.705		1.007.115.705
- Tại ngày cuối năm				1.292.191.837		1.292.191.837

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2024 (tiếp theo)

8. Phải trả người bán

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Khách hàng phải trả bằng VND	327.177.167.593	216.929.067.634
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	78.098.382.927	107.381.087.310
Cộng	<u>405.275.550.520</u>	<u>324.310.154.944</u>

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	13.590.337.212	23.960.718.136	25.766.752.063	11.784.303.285
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(478.199.864)			(478.199.864)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.504.441.847	12.137.676.090	8.642.666.184	11.999.451.753
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	5.564.095.229	25.150.951.742	27.259.528.983	3.455.517.988
- Thuế thu nhập cá nhân	5.519.198.025	24.089.611.426	27.127.632.425	2.481.177.026
- Thuế nhà thầu phụ	44.897.204	1.061.340.316	131.896.558	974.340.962
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	14.965.734	353.780.105	43.965.519	324.780.320
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	29.931.470	707.560.211	87.931.039	649.560.642
Tổng Cộng	13.590.337.212	37.291.627.832	35.905.195.167	14.976.769.877

12. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3 Phase A2	343.342.602.324	226.235.592.475
Trích trước chi phí dự án BFSO 2- BUK	26.175.158.010	
Trích trước chi phí dự án Long Sơn	29.163.259.851	
Trích trước chi phí DA GLAC	8.195.573.060	
Trích trước CP DA CRPO 125-126	6.801.054.163	
Trích trước chi phí DA cho thuê Sà lan POS 1, PTSC 01	5.813.537.050	
Trích trước CP DV cung cấp cho job O&M Long Sơn	3.680.078.380	1.755.465.665
Trích trước chi phí hành chính	2.281.466.279	207.308.496
Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan	2.199.067.585	2.199.067.585
Trích trước chi phí DA SVDN PL	1.198.455.139	1.198.455.139
Trích trước chi phí hành chính	840.562.356	
Trích trước CP DV cung cấp cho KH POVO	771.524.700	
Trích trước CP DA dự án SHWE 3	91.778.000	
Trích trước CP DA Hải Long		9.243.756.622
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3 Phase A1		3.753.396.247
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac		244.479.743
Trích chi phí dự án ĐẠI HÙNG 03		29.274.867.889
Trích trước chi phí tháo dỡ Xưởng POS 2		629.095.357
Cộng	<u>429.713.554.541</u>	<u>274.741.485.218</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	37.251.492.982	29.990.609.922
Thuế TNCN phải nộp	2.832.013.829	3.720.180.829
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.468.104.569	1.297.414.492
Cổ tức chưa chi	1.358.352.500	1.387.952.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	370.560.814	873.949.028
Đảng phí	80.550.000	147.116.000
Khác	191.747.079	
Cộng	<u><u>43.552.821.773</u></u>	<u><u>37.417.222.771</u></u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	8.279.275.695	418.375.000		8.697.650.695
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	3.143.014.990			3.143.014.990
Tại ngày 31/12/2023	11.422.290.685	418.375.000		11.840.665.685
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(1.409.041.993)			(1.409.041.993)
Tại ngày 30/06/2024	10.013.248.692			10.431.623.692

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2024	400.000.000.000	308.742.964.235	60.046.638.470	768.789.602.705
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			53.345.981.705	53.345.981.705
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL			17.280.000.000	17.280.000.000
Tại ngày 30/06/2024	400.000.000.000	308.742.964.235	96.112.620.175	804.855.584.410

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2024 (tiếp theo)

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
	VND	VND
Tổng doanh thu	996.928.309.941	733.126.157.883
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	996.928.309.941	733.126.157.883
Trong đó:		
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	769.181.131.074	416.047.403.501
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	119.002.400.222	104.757.309.241
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	56.389.860.485	93.189.972.534
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	38.754.627.041	105.919.884.184
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	11.442.967.119	10.753.340.297
Dịch vụ cung ứng lao động	2.157.324.000	2.458.248.126
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	996.928.309.941	733.126.157.883
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>996.928.309.941</i>	<i>733.126.157.883</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	948.729.147.016	715.619.951.846
Trong đó:		
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	736.423.455.918	404.652.921.535
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	105.902.963.289	103.048.750.236
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	56.193.465.244	92.558.203.689
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	37.016.861.429	102.569.697.499
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	11.174.996.451	10.696.231.224
Dịch vụ cung ứng lao động	2.017.404.85	2.094.147.663
Cộng	948.729.147.016	715.619.951.846

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.293.516.521	17.512.732.222
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.444.115.720	4.714.227.637
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.884.289.848	63.244.743
Tổng	27.621.922.089	22.290.204.602

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.542.933.470	1.368.747.787
Tổng	1.542.933.470	1.368.747.787

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Chi phí cho nhân viên	6.186.169.726	2.930.800.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.834.653.471	6.246.874.417
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	910.533.957	258.909.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	698.266.658	698.266.658
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.116.380	331.739.420
Chi phí khác	74.190.166	212.834.466
Cộng	14.033.930.358	10.634.945.030

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	225.911.000	4.770.000
Các khoản thu nhập khác	7.045.210.974	223
Cộng thu nhập khác	150.532.000	4.770.223
Chi thanh lý tài sản cố định		
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt	238.595.587	
Các khoản chi phí khác		
Công chi phí khác	238.595.587	
Lợi nhuận khác	7.032.526.387	4.770.223

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
Lợi nhuận trước thuế	66.892.699.788	26.887.437.768
Thu nhập chịu thuế	60.688.380.450	27.811.636.113
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	12.137.676.090	5.562.327.223
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	12.137.676.090	5.562.327.223

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024	2023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.742.681.224	474.551.667.846
- Chi phí nhân công	215.395.801.358	175.929.444.972
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.834.686.706	60.224.272.830
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.263.204.489	14.250.379.552
- Chi phí bằng tiền khác	2.000.217.425	1.950.272.636
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	910.533.957	258.909.317
Cộng	963.147.125.159	727.164.947.153

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2024 không bao gồm số tiền: 24.772.900.443 VND (31/12/2023: 28.257.587.891 VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi dự thu tại thời điểm 31/12/2023: 28.257.587.891 VND được cộng vào tiền lãi đã thu. Và sẽ trừ lãi dự thu tại thời điểm 30/06/2024: 5.588.894.685 VND vào số tiền lãi đã thu của 6 tháng đầu năm 2024.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN (PTSC)	81.921.346.422	78.166.613.649
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	20.599.129.551	
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN – Cty Tàu Dịch vụ DK	1.699.843.376	19.263.960
	104.220.319.349	78.185.877.609
Mua hàng		
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN – Cty Tàu Dịch vụ DK	15.385.715.136	
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN - Cty Cảng DVĐK	7.733.924.461	5.854.929.687
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	5.834.065.227	2.698.455.392
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	1.566.041.800	5.582.230.588
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	80.220.000	150.060.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN (PTSC)	29.241.000	188.732.111
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		1.500.000.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		710.754.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú		64.125.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình		299.853.840
	30.629.207.624	17.049.140.618
Số dư với các bên liên quan:		
	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN (PTSC)	96.058.489.465	87.423.672.265
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.977.436.048	2.977.436.048
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	2.683.374.923	2.683.374.923
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN – Cty Tàu Dịch vụ DK	6.530.674	
	102.193.028.229	93.551.680.355

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẤP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2024 (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	30/06/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Trả trước cho người bán		
CTY TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	135.440.000	
	135.440.000	
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	10.815.602.789
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN – Cty Tàu Dịch vụ DK	1.693.796.456	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN (PTSC)	359.554.000	
	7.751.495.736	10.815.602.789
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN (PTSC)	23.027.710.276	15.366.779.999
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	34.124.139.938	26.463.209.661
Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN - Cty Cảng DVĐK	9.343.279.264	8.520.109.529
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN – Cty Tàu Dịch vụ DK	5.218.995.700	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	3.260.674.458	5.814.629.505
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.581.617.703	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	68.442.000	
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
Văn phòng Tổng công ty PTSC	32.165.100	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		174.738.972
	21.709.635.832	16.713.939.613

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2024 VNĐ	2023 VNĐ
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	3.055.520.000	3.831.331.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Lũy kế 2024</u>	<u>Lũy kế 2023</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	89,26%	91,90%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	10,74%	8,10%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,29%	48,05%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,71%	51,95%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,67	1,96
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,61	1,89
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6,62%	3,67%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,28%	2,93%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,63%	1,72%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	6,63%	2,80%

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Vũ Đình Cao Sơn